TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 5 - 2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Hồng L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Minh S, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ;

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn ĐD, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Đặng Hồng D;

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa chị L, anh S có mặt; Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, ông D, bà Ph, ông C, bà L1, ông V, bà Ch, ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Về hôn nhân:

Nguyên đơn chị Cao Hồng L trình bày: Chị với anh Nguyễn Minh S tự nguyện kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cách sống và kinh tế gia đình, sự việc được hai bên thân tộc hòa giải nhiều lần nhưng không thành và đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Minh S.

Bị đơn anh Nguyễn Minh S trình bày: Qua phần trình bày của chị L về ngày tháng năm chung sống, có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là đúng. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Cao Hồng L.

- Về con chung: Chị L và anh S thống nhất xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Phước Th sinh ngày 21/6/2007 và Nguyễn Thị Phước A sinh ngày 09/11/2012, hiện tại cháu Th do anh S nuôi dưỡng, cháu A do chị L nuôi dưỡng. Tại phiên hòa giải chị L yêu cầu nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh S cấp dưỡng cho hai con theo quy định của pháp luật; đối với anh S yêu cầu được nuôi cháu Th và giao cháu A cho chị L nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L và anh S thỏa thuận giao cháu A cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Th cho anh S nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

- Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải chị L và anh S xác định vợ chồng có cầm phần đất của người em của anh S với giá 15.000.000 đồng để nuôi tôm, khi ly hôn chị L và anh S thỏa thuận anh S tiếp tục canh tác phần đất và có trách nhiệm giao lại cho chị Lê 7.500.000 đồng. Nay chị L và anh S thống nhất xác định hiện tại vợ chồng không còn tài sản chung, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ:

Chị L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có các khoảng nợ như sau:

Nợ ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph số tiền 15.000.000 đồng, nợ ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1 05 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½.

Anh S cho rằng việc chị L trình bày về các khoản nợ của ông D và bà Ph, ông C và bà L1 là đúng và anh đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị L. Ngoài ra trong quá trình chung sống vợ chồng còn nợ các khoản sau:

+ Năm 2010 vợ chồng có hỏi vay của ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch 10 chỉ vàng 24k, mục đích vay sử dụng cho việc chi phí nuôi tôm công nghiệp, chi cho chị L đi học và chi phí lo lắng cho các con, nhưng anh đã trả được 05 chỉ vàng 24k, hiện tại còn nợ lại ông V và bà Ch 05 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn anh S yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ trả mỗi người ½.

+ Nợ tiền thức ăn tôm của ông Đặng Hồng D số tiền 120.000.000 đồng. Khi ly hôn anh S yêu cầu chị Lê phải có nghĩa vụ trả cho ông D, mỗi người trả 60.000.000 đồng.

+ Ngày 17/6/2003 vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ theo chương trình sinh viên cho đứa cháu ban đầu vay số tiền 4.300.000 đồng, sau đó vay bổ sung thì tổng số tiền là 10.000.000 đồng, mục đích vay sử dụng vào việc thả tôm và cho chị L đi học sư phạm âm nhạc do anh đứng tên vay, đến ngày 14/8/2016 anh vay tiếp Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 19.000.000 đồng mục đích để nuôi tôm công nghiệp và chi tiêu trong cuộc sống gia đình, tổng cộng vốn và lãi 37.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 10.000.000 đồng, khoản nợ còn lại anh sẽ trả cho Ngân hàng.

Chị L trình bày:

Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng, ông V và bà Ch: Chị Lê xác định chị không có vay và không chi sài khoản tiền này, nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh S.

Đối với khoản nợ tiền thức ăn tôm của ông D: Chị L thừa nhận thời gian anh S nuôi tôm thì chị với anh S vẫn còn chung sống với nhau nhưng chị hoàn toàn không biết việc anh S nợ tiền thức ăn tôm nên chị không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph trình bày: Vào năm 2008 anh S và chị L có mượn vợ chồng ông, bà số tiền 15.000.000 đồng. Khi chị L và anh S ly hôn ông D và bà Ph yêu cầu anh S, chị L phải có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1 trình bày: Theo anh S, chị L xác định có mượn vợ chồng ông bà 05 chỉ vàng 24k. Khi chị L và anh S ly hôn ông C và bà L1 yêu cầu anh S, chị L phải có nghĩa vụ trả cho ông bà 05 chỉ vàng 24k, không yêu cầu tính lãi.

- Đối với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án không có đơn yêu cầu độc lập theo quy định.

- Đối với ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch, sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án không có đơn yêu cầu độc lập và không dự nộp án phí theo quy định.

- Tại đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 29/12/2017 ông Đặng Hồng D trình bày: Đối với khoản nợ 120.000.000 đồng mua thức ăn tôm mà vợ chồng anh S, chị L nợ ông, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án chị L xin ly hôn với anh S mà để giữa ông với anh S và chị L tự thỏa thuận với nhau, nếu sau này giữa các bên không thỏa thuận được số nợ nêu trên thì ông sẽ khởi kiện anh S, chị L thành vụ kiện dân sự khác và xin được từ chối tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông đến khi vụ án kết thúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Minh D, bà Cao Hồng Ph, ông Trần Thanh C, bà Cao Hồng L1, ông Đặng Hồng D có đơn từ chối tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D, bà Ph, ông C, bà L, ông D; đối với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, ông Trần Văn V, bà Nguyễn Tuyết Ch đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, ông V, bà Ch.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Cao Hồng L và anh Nguyễn Minh S thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, sự thỏa thuận của chị L và anh S là trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận cho chị L và anh S ly hôn với nhau.

[3] Về con chung: Chị L và anh S có 02 người con chung tên Nguyễn Phước Th sinh ngày 21/6/2007 và Nguyễn Thị Phước A sinh ngày 09/11/2012, hiện tại cháu A do chị L nuôi dưỡng, cháu Th do anh S nuôi dưỡng. Tại phiên tòa sơ thẩm chị L và anh S thỏa thuận giao cháu A cho chị L nuôi dưỡng, giao cháu Th cho anh S nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra. Hội đồng xét xử xét thấy, sự

thỏa thuận nuôi con chung của chị L và anh S là hoàn toàn tự nguyện và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Th, nên được chấp nhận; đối với việc cấp dưỡng cho con chị L và anh S không đặt ra, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa sơ thẩm chị L và anh S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ người khác:

Đối với các khoản nợ chị L và S thừa nhận phù hợp nhau: Nợ ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph 15.000.000 đồng, ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1 05 chỉ vàng 24k. Do đó khi ly hôn buộc chị L và anh S phải trả mỗi người ½ theo yêu cầu của ông D và bà Ph, ông C và bà L1.

Đối với các khoản nợ chị L và anh S trình bày không thống nhất nhau: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 37.000.000 đồng, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch 05 chỉ vàng 24k, ông Đặng Hồng D 120.000.000 đồng.

Đối với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch không có đơn yêu cầu khởi kiện đối với chị L và anh S trong vụ án này, đối với ông Đặng Hồng D xác định chị L và anh S có nợ ông 120.000.000 đồng tiền thức ăn tôm nhưng giữa ông với chị L và anh S tự thỏa thuận không yêu cầu trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Tuyết Ch, ông Đặng Hồng D không tự thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu thành vụ kiện riêng.

[6] Về người khác nợ lại vợ chồng: Chị L và anh S xác định không có ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị L, anh Sơ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị L, anh S mỗi người phải chịu 832.500 đồng [7.500.000 đồng + (2,5 chỉ vàng 24k x 3.660.000 đồng) x 5%]; ông D và bà Ph, ông C và bà L1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55; khoản 2 Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Cao Hồng L và anh Nguyễn Minh S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phước A sinh ngày 09/11/2012 cho chị Cao Hồng L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi; giao cháu Nguyễn Phước Th sinh ngày 21/6/2007 cho anh Nguyễn Minh S được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Th tròn 18 tuổi; vấn đề cấp dưỡng cho con chung chị L và anh S không đặt ra. Chị L, anh S có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung:

+ Buộc chị Cao Hồng L trả cho ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), trả cho ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k).

+ Buộc anh Nguyễn Minh S trả cho ông Phạm Minh D và bà Cao Hồng Ph 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), trả cho ông Trần Thanh C và bà Cao Hồng L1 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k).

Kể từ ngày ông D và bà Ph có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành án nếu như chị L, anh S chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

4. Về án phí:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị L, anh S mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), chị L đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0009184 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được đối trừ; số tiền còn lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), chị L được nhận lại.

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Chị L, anh S mỗi người phải chịu 832.500 đồng (tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

+ Ông Phạm Minh D, bà Cao Hồng Ph, ông Trần Thanh C, bà Cao Hồng L1 không phải chịu; ông D và bà Ph đã nộp tạm ứng 375.000 đồng tại biên lai số 0009414 ngày 06/12/2017, ông C đã nộp tạm ứng 420.000 đồng tại biên lai số

0009413 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L, anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện Đ, T.Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng